

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**  
**NĂM 2025 PHƯỜNG TÂN PHONG**  
(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của UBND phường Tân Phong)

Đơn vị tính: ha

| TT        | Phân loại rừng                                                                                                                         | Mã          | Diện tích đầu kỳ | Diện tích thay đổi | Diện tích cuối kỳ | Đặc dụng |               |                        |                         |                      |                                        | Phòng hộ        |                 |                        |                         |                             |                          | Sản xuất        | Mục đích khác |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------|-------------------|----------|---------------|------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------|---------------|
|           |                                                                                                                                        |             |                  |                    |                   | Tổng     | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu BT loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng            | Đầu nguồn       | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển |                 |               |
| (1)       | (2)                                                                                                                                    | (3)         | (4)              | (5)                | (6)               | (7)      | (8)           | (9)                    | (10)                    | (11)                 | (12)                                   | (13)            | (14)            | (15)                   | (16)                    | (17)                        | (18)                     | (19)            | (20)          |
|           | <b>Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng đã bao gồm diện tích Cao su)</b> | <b>0000</b> | <b>3.511,09</b>  | <b>32,60</b>       | <b>3.543,69</b>   |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1.813,44</b> | <b>1.813,44</b> |                        |                         |                             |                          | <b>1.549,68</b> | <b>180,57</b> |
| <b>I</b>  | <b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH</b>                                                                                             | <b>1100</b> | <b>3.391,84</b>  | <b>37,83</b>       | <b>3.429,67</b>   |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1.804,31</b> | <b>1.804,31</b> |                        |                         |                             |                          | <b>1.486,26</b> | <b>139,10</b> |
| <b>1</b>  | <b>Rừng tự nhiên</b>                                                                                                                   | <b>1110</b> | <b>3.156,13</b>  | <b>27,48</b>       | <b>3.183,61</b>   |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1.734,62</b> | <b>1.734,62</b> |                        |                         |                             |                          | <b>1.393,68</b> | <b>55,31</b>  |
|           | - Rừng nguyên sinh                                                                                                                     | 1111        | 0,00             | <b>0,00</b>        | 0,00              |          |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
|           | - Rừng thứ sinh                                                                                                                        | 1112        | 3.156,13         | <b>27,48</b>       | 3.183,61          |          |               |                        |                         |                      |                                        | 1.734,62        | 1.734,62        |                        |                         |                             |                          | 1.393,68        | 55,31         |
| <b>2</b>  | <b>Rừng trồng</b>                                                                                                                      | <b>1120</b> | <b>235,71</b>    | <b>10,35</b>       | <b>246,06</b>     |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>69,69</b>    | <b>69,69</b>    |                        |                         |                             |                          | <b>92,58</b>    | <b>83,79</b>  |
|           | - Trồng mới trên đất chưa có rừng                                                                                                      | 1121        | 234,81           | <b>5,68</b>        | 240,49            |          |               |                        |                         |                      |                                        | 67,88           | 67,88           |                        |                         |                             |                          | 90,16           | 82,45         |
|           | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng                                                                                                   | 1122        | 0,90             | <b>4,67</b>        | 5,57              |          |               |                        |                         |                      |                                        | 1,81            | 1,81            |                        |                         |                             |                          | 2,42            | 1,34          |
|           | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng.                                                                                                   | 1123        | 0,00             | <b>0,00</b>        | 0,00              |          |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
|           | Trong đó: Cây cao su                                                                                                                   |             | <b>0,00</b>      | <b>0,00</b>        |                   |          |               |                        |                         |                      |                                        |                 |                 |                        |                         |                             |                          |                 |               |
| <b>II</b> | <b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>                                                                                                | <b>1200</b> | <b>3.391,84</b>  | <b>37,83</b>       | <b>3.429,67</b>   |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1.804,31</b> | <b>1.804,31</b> |                        |                         |                             |                          | <b>1.486,26</b> | <b>139,10</b> |
| <b>1</b>  | <b>Rừng núi đất</b>                                                                                                                    | <b>1210</b> | <b>3.319,08</b>  | <b>37,30</b>       | <b>3.356,38</b>   |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1.801,32</b> | <b>1.801,32</b> |                        |                         |                             |                          | <b>1.418,16</b> | <b>136,90</b> |
| <b>2</b>  | <b>Rừng núi đá</b>                                                                                                                     | <b>1220</b> | <b>72,76</b>     | <b>0,53</b>        | <b>73,29</b>      |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>2,99</b>     | <b>2,99</b>     |                        |                         |                             |                          | <b>68,10</b>    | <b>2,20</b>   |
| <b>3</b>  | <b>Rừng ngập nước</b>                                                                                                                  | <b>1230</b> | <b>0,00</b>      | <b>0,00</b>        | <b>0,00</b>       |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>     |                        |                         |                             |                          | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>   |
|           | - Rừng ngập mặn                                                                                                                        | 1231        | 0,00             | <b>0,00</b>        | <b>0,00</b>       |          |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>   |
|           | - Rừng ngập phèn                                                                                                                       | 1232        | 0,00             | <b>0,00</b>        | 0,00              |          |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
|           | - Rừng ngập nước ngọt                                                                                                                  | 1233        | 0,00             | <b>0,00</b>        | 0,00              |          |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
| <b>4</b>  | <b>Rừng trên cát</b>                                                                                                                   | <b>1240</b> | <b>0,00</b>      | <b>0,00</b>        | 0,00              |          |               |                        |                         |                      |                                        | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>     |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |

| TT  | Phân loại rừng                            | Mã          | Diện tích đầu kỳ | Diện tích thay đổi | Diện tích cuối kỳ | Đặc dụng    |               |                        |                         |                      |                                        | Phòng hộ        |                 |                        |                         |                             |                          | Sản xuất        | Mục đích khác |
|-----|-------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------|-------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------|---------------|
|     |                                           |             |                  |                    |                   | Tổng        | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu BT loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng            | Đầu nguồn       | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển |                 |               |
| III | <b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>   | <b>1300</b> | <b>3.156,13</b>  | <b>27,48</b>       | <b>3.183,61</b>   |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1.734,62</b> | <b>1.734,62</b> |                        |                         |                             |                          | <b>1.393,68</b> | <b>55,31</b>  |
| 1   | <b>Rừng gỗ tự nhiên</b>                   | <b>1310</b> | <b>3.151,70</b>  | <b>26,58</b>       | <b>3.178,28</b>   |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1.733,57</b> | <b>1.733,57</b> |                        |                         |                             |                          | <b>1.389,40</b> | <b>55,31</b>  |
|     | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311        | 3.151,70         | <b>26,58</b>       | <b>3.178,28</b>   |             |               |                        |                         |                      |                                        | 1.733,57        | 1.733,57        |                        |                         |                             |                          | <b>1.389,40</b> | <b>55,31</b>  |
|     | - Rừng lá rộng rụng lá                    | 1312        | 0,00             | <b>0,00</b>        | 0,00              |             |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
|     | - Rừng lá kim                             | 1313        | 0,00             | <b>0,00</b>        | 0,00              |             |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
|     | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 1314        | 0,00             | <b>0,00</b>        | 0,00              |             |               |                        |                         |                      |                                        | 0,00            | 0,00            |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
| 2   | <b>Rừng tre nứa</b>                       | <b>1320</b> | <b>0,88</b>      | <b>-0,88</b>       | 0,00              |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>     |                        |                         |                             |                          | 0,00            | 0,00          |
| 3   | <b>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</b>        | <b>1330</b> | <b>3,55</b>      | <b>1,78</b>        | <b>5,33</b>       |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>1,05</b>     | <b>1,05</b>     |                        |                         |                             |                          | <b>4,28</b>     | <b>0,00</b>   |
| 4   | <b>Rừng cau dừa</b>                       | <b>1340</b> | <b>0,00</b>      | <b>0,00</b>        | <b>0,00</b>       |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>     |                        |                         |                             |                          | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>   |
| IV  | <b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>          | <b>2000</b> | <b>1.171,40</b>  | <b>-33,42</b>      | <b>1.137,98</b>   | <b>0,00</b> | <b>0,00</b>   | <b>0,00</b>            | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>          | <b>0,00</b>                            | <b>185,89</b>   | <b>185,89</b>   | <b>0,00</b>            | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                 | <b>0,00</b>              | <b>910,62</b>   | <b>41,47</b>  |
| 1   | <b>Diện tích đã trồng cây rừng</b>        | <b>2010</b> | <b>119,25</b>    | <b>-5,23</b>       | <b>114,02</b>     |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>9,13</b>     | <b>9,13</b>     |                        |                         |                             |                          | <b>63,42</b>    | <b>41,47</b>  |
|     | <i>Trong đó: Cây cao su</i>               |             |                  |                    |                   |             |               |                        |                         |                      |                                        |                 |                 |                        |                         |                             |                          |                 |               |
| 2   | <b>Diện tích có cây tái sinh</b>          | <b>2020</b> | <b>88,40</b>     | <b>-1,20</b>       | <b>87,20</b>      |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>17,70</b>    | <b>17,70</b>    |                        |                         |                             |                          | <b>69,50</b>    |               |
| 3   | <b>Diện tích khác</b>                     | <b>2030</b> | <b>963,75</b>    | <b>-26,99</b>      | <b>936,76</b>     |             |               |                        |                         |                      |                                        | <b>159,06</b>   | <b>159,06</b>   |                        |                         |                             |                          | <b>777,70</b>   |               |

**Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ  
NĂM 2025 PHƯỜNG TÂN PHONG**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của UBND phường Tân Phong)

Đơn vị tính: ha

| TT         | Phân loại rừng                                                                                                                                 | Mã          | Tổng            | BQL<br>rừng<br>ĐD | BQL rừng<br>PH  | Tổ chức<br>kinh tế | Lực lượng<br>vũ trang<br>(công an) | Lực lượng<br>vũ trang<br>(quân đội) | Tổ chức<br>KH&CN, ĐT,<br>GD | Hộ gia đình,<br>cá nhân trong<br>nước | Cộng đồng<br>dân cư | Doanh<br>nghiệp có<br>vốn đầu tư<br>nước ngoài | UBND            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|--------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|-----------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                            | (3)         | (4)             | (5)               | (6)             | (7)                | (8)                                | (9)                                 | (10)                        | (11)                                  | (12)                | (13)                                           | (14)            |
|            | <b>Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng<br/>(gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành<br/>rừng đã bao gồm diện tích Cao su)</b> | <b>0000</b> | <b>3.543,69</b> |                   | <b>1.070,89</b> |                    | <b>2,23</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>2.470,57</b> |
| <b>I</b>   | <b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH<br/>THÀNH</b>                                                                                                 | <b>1100</b> | <b>3.429,67</b> |                   | <b>1.067,26</b> |                    | <b>2,23</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>2.360,18</b> |
| <b>1</b>   | <b>Rừng tự nhiên</b>                                                                                                                           | <b>1110</b> | <b>3.183,61</b> |                   | <b>1.060,99</b> |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>2.122,62</b> |
|            | - Rừng nguyên sinh                                                                                                                             | 1111        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
|            | - Rừng thứ sinh                                                                                                                                | 1112        | <b>3.183,61</b> |                   | 1.060,99        |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 2.122,62        |
| <b>2</b>   | <b>Rừng trồng</b>                                                                                                                              | <b>1120</b> | <b>246,06</b>   |                   | <b>6,27</b>     |                    | <b>2,23</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>237,56</b>   |
|            | - Trồng mới trên đất chưa có rừng                                                                                                              | 1121        | <b>240,49</b>   |                   | 4,46            |                    | 2,23                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 233,80          |
|            | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng                                                                                                           | 1122        | <b>5,57</b>     |                   | 1,81            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 3,76            |
|            | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng.                                                                                                           | 1123        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
|            | <i>Trong đó: Cây cao su</i>                                                                                                                    |             |                 |                   |                 |                    |                                    |                                     |                             |                                       |                     |                                                |                 |
| <b>II</b>  | <b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>                                                                                                        | <b>1200</b> | <b>3.429,67</b> |                   | <b>1.067,26</b> |                    | <b>2,23</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>2.360,18</b> |
| <b>1</b>   | <b>Rừng núi đất</b>                                                                                                                            | <b>1210</b> | <b>3.356,38</b> |                   | <b>1.067,26</b> |                    | <b>2,23</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>2.286,89</b> |
| <b>2</b>   | <b>Rừng núi đá</b>                                                                                                                             | <b>1220</b> | <b>73,29</b>    |                   | <b>0,00</b>     |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>73,29</b>    |
| <b>3</b>   | <b>Rừng ngập nước</b>                                                                                                                          | <b>1230</b> | <b>0,00</b>     |                   | <b>0,00</b>     |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>0,00</b>     |
|            | - Rừng ngập mặn                                                                                                                                | 1231        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
|            | - Rừng ngập phèn                                                                                                                               | 1232        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
|            | - Rừng ngập nước ngọt                                                                                                                          | 1233        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
| <b>4</b>   | <b>Rừng trên cát</b>                                                                                                                           | <b>1240</b> | <b>0,00</b>     |                   | <b>0,00</b>     |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>0,00</b>     |
| <b>III</b> | <b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>                                                                                                        | <b>1300</b> | <b>3.183,61</b> |                   | <b>1.060,99</b> |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>2.122,62</b> |
| <b>1</b>   | <b>Rừng gỗ tự nhiên</b>                                                                                                                        | <b>1310</b> | <b>3.178,28</b> |                   | <b>1.059,94</b> |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>2.118,34</b> |
|            | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá                                                                                                      | 1311        | <b>3.178,28</b> |                   | 1.059,94        |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 2.118,34        |
|            | - Rừng lá rộng rụng lá                                                                                                                         | 1312        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
|            | - Rừng lá kim                                                                                                                                  | 1313        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
|            | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim                                                                                                      | 1314        | <b>0,00</b>     |                   | 0,00            |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 0,00            |
| <b>2</b>   | <b>Rừng tre nứa</b>                                                                                                                            | <b>1320</b> | <b>0,00</b>     |                   | <b>0,00</b>     |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>0,00</b>     |
| <b>3</b>   | <b>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</b>                                                                                                             | <b>1330</b> | <b>5,33</b>     |                   | <b>1,05</b>     |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>4,28</b>     |
| <b>4</b>   | <b>Rừng cau dừa</b>                                                                                                                            | <b>1340</b> | <b>0,00</b>     |                   | <b>0,00</b>     |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>0,00</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>                                                                                                               | <b>2000</b> | <b>1.137,98</b> |                   | <b>50,13</b>    |                    | <b>0,00</b>                        |                                     |                             |                                       |                     |                                                | <b>1.087,85</b> |

| TT | Phân loại rừng              | Mã   | Tổng   | BQL<br>rừng<br>ĐD | BQL rừng<br>PH | Tổ chức<br>kinh tế | Lực lượng<br>vũ trang<br>(công an) | Lực lượng<br>vũ trang<br>(quân đội) | Tổ chức<br>KH&CN, ĐT,<br>GD | Hộ gia đình,<br>cá nhân trong<br>nước | Cộng đồng<br>dân cư | Doanh<br>nghiệp có<br>vốn đầu tư<br>nước ngoài | UBND   |
|----|-----------------------------|------|--------|-------------------|----------------|--------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|--------|
| 1  | Diện tích đã trồng cây rừng | 2010 | 114,02 |                   | 3,63           |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 110,39 |
|    | <i>Trong đó: Cây cao su</i> |      |        |                   |                |                    |                                    |                                     |                             |                                       |                     |                                                |        |
| 2  | Diện tích có cây tái sinh   | 2020 | 87,20  |                   | 3,88           |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 83,32  |
| 3  | Diện tích khác              | 2030 | 936,76 |                   | 42,62          |                    | 0,00                               |                                     |                             |                                       |                     |                                                | 894,14 |

**Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG  
NĂM 2025 PHƯỜNG TÂN PHONG**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của UBND phường Tân Phong)

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

| TT  | Đơn vị      | Tổng diện tích tự nhiên | Tổng diện tích có rừng<br>(gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng đã bao gồm diện tích Cao su) | Tổng diện tích có rừng<br>(đã thành rừng bao gồm diện tích cao su) | Tổng diện tích có rừng<br>(đã thành rừng không tính diện tích cao su) | Rừng tự nhiên  | Rừng trồng                                            |                                                                  | Phân loại theo mục đích sử dụng |             |                |                | Mục đích khác | Diện tích cao su | Tỷ lệ che phủ rừng<br>(bao gồm diện tích cao su) |
|-----|-------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------------|----------------|---------------|------------------|--------------------------------------------------|
|     |             |                         |                                                                                                             |                                                                    |                                                                       |                | Diện tích đã thành rừng<br>(bao gồm diện tích cao su) | Diện tích đã trồng chưa thành rừng<br>(bao gồm diện tích cao su) | Tổng                            | Đặc dụng    | Phòng hộ       | Sản xuất       |               |                  |                                                  |
| (1) | (2)         | (3)                     | (4)                                                                                                         | (5)                                                                | (6)                                                                   | (7)            | (8)                                                   | (9)                                                              | (10)                            | (11)        | (12)           | (13)           | (14)          | (15)             | (16)                                             |
|     | <b>Tổng</b> | <b>10669,86</b>         | <b>3543,69</b>                                                                                              | <b>3429,67</b>                                                     | <b>3429,67</b>                                                        | <b>3183,61</b> | <b>246,06</b>                                         | <b>114,02</b>                                                    | <b>3363,12</b>                  | <b>0,00</b> | <b>1813,44</b> | <b>1549,68</b> | <b>180,57</b> |                  | <b>32,14</b>                                     |
| 1   | 387_161     |                         | 54,57                                                                                                       | 52,07                                                              | 52,07                                                                 | 4,47           | 47,60                                                 | 2,50                                                             | 12,50                           | 0,00        | 0,00           | 12,50          | 42,07         |                  |                                                  |
| 2   | 388_159     |                         | 0,12                                                                                                        | 0,12                                                               | 0,12                                                                  | 0,11           | 0,01                                                  | 0,00                                                             | 0,12                            | 0,00        | 0,12           | 0,00           | 0             |                  |                                                  |
| 3   | 389_161     |                         | 9,95                                                                                                        | 9,32                                                               | 9,32                                                                  | 6,89           | 2,43                                                  | 0,63                                                             | 9,86                            | 0,00        | 0,00           | 9,86           | 0,09          |                  |                                                  |
| 4   | 392_169     |                         | 0,15                                                                                                        | 0,15                                                               | 0,15                                                                  | 0,00           | 0,15                                                  | 0,00                                                             | 0,15                            | 0,00        | 0,08           | 0,07           | 0             |                  |                                                  |
| 5   | 392_169A    |                         | 17,64                                                                                                       | 15,57                                                              | 15,57                                                                 | 0,00           | 15,57                                                 | 2,07                                                             | 5,92                            | 0,00        | 0,35           | 5,57           | 11,72         |                  |                                                  |
| 6   | 400_136     |                         | 0,00                                                                                                        | 0,00                                                               | 0,00                                                                  | 0,00           | 0,00                                                  | 0,00                                                             | 0,00                            | 0,00        | 0,00           | 0,00           | 0             |                  |                                                  |
| 7   | 409_128     |                         | 1,03                                                                                                        | 1,03                                                               | 1,03                                                                  | 1,03           | 0,00                                                  | 0,00                                                             | 1,03                            | 0,00        | 1,03           | 0,00           | 0             |                  |                                                  |
| 8   | 409_138     |                         | 132,81                                                                                                      | 121,46                                                             | 121,46                                                                | 94,56          | 26,90                                                 | 11,35                                                            | 122,99                          | 0,00        | 59,07          | 63,92          | 9,82          |                  |                                                  |
| 9   | 409_169     |                         | 114,52                                                                                                      | 108,76                                                             | 108,76                                                                | 18,17          | 90,59                                                 | 5,76                                                             | 97,12                           | 0,00        | 45,71          | 51,41          | 17,40         |                  |                                                  |
| 10  | 409_169A    |                         | 7,54                                                                                                        | 4,58                                                               | 4,58                                                                  | 0,00           | 4,58                                                  | 2,96                                                             | 7,44                            | 0,00        | 6,53           | 0,91           | 0,10          |                  |                                                  |
| 11  | 415_158     |                         | 0,03                                                                                                        | 0,03                                                               | 0,03                                                                  | 0,03           | 0,00                                                  | 0,00                                                             | 0,03                            | 0,00        | 0,03           | 0,00           | 0             |                  |                                                  |
| 12  | 415_159A    |                         | 0,01                                                                                                        | 0,01                                                               | 0,01                                                                  | 0,01           | 0,00                                                  | 0,00                                                             | 0,01                            | 0,00        | 0,00           | 0,01           | 0             |                  |                                                  |
| 13  | 415_169     |                         | 0,00                                                                                                        | 0,00                                                               | 0,00                                                                  | 0,00           | 0,00                                                  | 0,00                                                             | 0,00                            | 0,00        | 0,00           | 0,00           | 0             |                  |                                                  |
| 14  | 415_188     |                         | 0,12                                                                                                        | 0,12                                                               | 0,12                                                                  | 0,12           | 0,00                                                  | 0,00                                                             | 0,12                            | 0,00        | 0,12           | 0,00           | 0             |                  |                                                  |

|    |          |  |         |         |         |         |       |       |         |      |        |        |       |  |  |
|----|----------|--|---------|---------|---------|---------|-------|-------|---------|------|--------|--------|-------|--|--|
| 15 | 415_189a |  | 405,81  | 394,02  | 394,02  | 394,02  | 0,00  | 11,79 | 402,31  | 0,00 | 139,78 | 262,53 | 3,50  |  |  |
| 16 | 415_189A |  | 0,00    | 0,00    | 0,00    | 0,00    | 0,00  | 0,00  | 0,00    | 0,00 | 0,00   | 0,00   | 0     |  |  |
| 17 | 415_189B |  | 590,40  | 573,45  | 573,45  | 569,09  | 4,36  | 16,95 | 579,77  | 0,00 | 229,23 | 350,54 | 10,63 |  |  |
| 18 | 415_197  |  | 680,08  | 662,03  | 662,03  | 656,55  | 5,48  | 18,05 | 640,98  | 0,00 | 344,98 | 296,00 | 39,10 |  |  |
| 19 | 415_225  |  | 0,13    | 0,13    | 0,13    | 0,13    | 0,00  | 0,00  | 0,13    | 0,00 | 0,13   | 0,00   | 0     |  |  |
| 20 | 415_233  |  | 0,11    | 0,11    | 0,11    | 0,11    | 0,00  | 0,00  | 0,11    | 0,00 | 0,11   | 0,00   | 0     |  |  |
| 21 | 418_169  |  | 0,01    | 0,01    | 0,01    | 0,01    | 0,00  | 0,00  | 0,00    | 0,00 | 0,00   | 0,00   | 0,01  |  |  |
| 22 | 418_197  |  | 0,02    | 0,02    | 0,02    | 0,02    | 0,00  | 0,00  | 0,02    | 0,00 | 0,02   | 0,00   | 0     |  |  |
| 23 | 418_218A |  | 199,98  | 168,84  | 168,84  | 130,35  | 38,49 | 31,14 | 164,61  | 0,00 | 0,00   | 164,61 | 35,37 |  |  |
| 24 | 418_218B |  | 258,15  | 249,14  | 249,14  | 243,16  | 5,98  | 9,01  | 252,75  | 0,00 | 0,00   | 252,75 | 5,40  |  |  |
| 25 | 418_226  |  | 1070,02 | 1068,21 | 1068,21 | 1064,29 | 3,92  | 1,81  | 1064,66 | 0,00 | 985,66 | 79,00  | 5,36  |  |  |
| 26 | 418_233  |  | 0,13    | 0,13    | 0,13    | 0,13    | 0,00  | 0,00  | 0,13    | 0,00 | 0,13   | 0,00   | 0     |  |  |
| 27 | 418_268  |  | 0,36    | 0,36    | 0,36    | 0,36    | 0,00  | 0,00  | 0,36    | 0,00 | 0,36   | 0,00   | 0     |  |  |

**Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN  
NĂM 2025 PHƯỜNG TÂN PHONG**

*(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của UBND phường Tân Phong)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT         | Phân loại rừng                                                                                                                         | Mã          | Diện tích thay đổi | Trồng rừng | Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng | Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng | Khai thác rừng | Cháy rừng   | Phá rừng trái pháp luật | Chuyển mục đích sử dụng | Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết... | Cải tạo rừng tự nhiên | Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng | Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng | Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|----------------|-------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                    | (3)         | (4)                | (5)        | (6)                               | (7)                                         | (8)            | (9)         | (10)                    | (11)                    | (12)                                                                            | (13)                  | (14)                                 | (15)                                 | (16)                                               |
|            | <b>Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng đã bao gồm diện tích Cao su)</b> | <b>0000</b> | <b>32,60</b>       |            | <b>0,00</b>                       | <b>32,99</b>                                | <b>-0,08</b>   | <b>0,00</b> | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                                                                     | <b>0,00</b>           | <b>26,24</b>                         | <b>-26,55</b>                        | <b>0,00</b>                                        |
| <b>I</b>   | <b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>                                                                                                        | <b>1100</b> | <b>37,83</b>       |            | <b>7,68</b>                       | <b>32,99</b>                                | <b>-0,08</b>   | <b>0,00</b> | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                                                                     | <b>0,00</b>           | <b>23,79</b>                         | <b>-26,55</b>                        | <b>0,00</b>                                        |
| <b>1</b>   | <b>Rừng tự nhiên</b>                                                                                                                   | <b>1110</b> | <b>27,48</b>       |            | <b>0,00</b>                       | <b>32,99</b>                                | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>20,41</b>                         | <b>-25,92</b>                        |                                                    |
|            | - Rừng nguyên sinh                                                                                                                     | 1111        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
|            | - Rừng thứ sinh                                                                                                                        | 1112        | 27,48              |            | 0,00                              | 32,99                                       | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 20,41                                | -25,92                               |                                                    |
| <b>2</b>   | <b>Rừng trồng</b>                                                                                                                      | <b>1120</b> | <b>10,35</b>       |            | <b>7,68</b>                       | <b>0,00</b>                                 | <b>-0,08</b>   |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>3,38</b>                          | <b>-0,63</b>                         |                                                    |
|            | - Trồng mới trên đất chưa có rừng                                                                                                      | 1121        | 5,68               |            | 3,01                              | 0,00                                        | -0,08          |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 3,38                                 | -0,63                                |                                                    |
|            | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng                                                                                                   | 1122        | 4,67               |            | 4,67                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
|            | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng.                                                                                                   | 1123        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
|            | <i>Trong đó: Cây cao su</i>                                                                                                            |             | <b>0,00</b>        |            |                                   |                                             |                |             |                         |                         |                                                                                 |                       |                                      |                                      |                                                    |
| <b>II</b>  | <b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>                                                                                                | <b>1200</b> | <b>37,83</b>       |            | <b>7,68</b>                       | <b>32,99</b>                                | <b>-0,08</b>   |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>23,79</b>                         | <b>-26,55</b>                        |                                                    |
| <b>1</b>   | <b>Rừng núi đất</b>                                                                                                                    | <b>1210</b> | <b>37,30</b>       |            | <b>7,68</b>                       | <b>32,99</b>                                | <b>-0,08</b>   |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>22,04</b>                         | <b>-25,33</b>                        |                                                    |
| <b>2</b>   | <b>Rừng núi đá</b>                                                                                                                     | <b>1220</b> | <b>0,53</b>        |            | <b>0,00</b>                       | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>1,75</b>                          | <b>-1,22</b>                         |                                                    |
| <b>3</b>   | <b>Rừng ngập nước</b>                                                                                                                  | <b>1230</b> | <b>0,00</b>        |            | <b>0,00</b>                       | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>0,00</b>                          | <b>0,00</b>                          |                                                    |
|            | - Rừng ngập mặn                                                                                                                        | 1231        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
|            | - Rừng ngậpphèn                                                                                                                        | 1232        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
|            | - Rừng ngập nước ngọt                                                                                                                  | 1233        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
| <b>4</b>   | <b>Rừng trên cát</b>                                                                                                                   | <b>1240</b> | <b>0,00</b>        |            | <b>0,00</b>                       | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>0,00</b>                          | <b>0,00</b>                          |                                                    |
| <b>III</b> | <b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>                                                                                                | <b>1300</b> | <b>27,48</b>       |            | <b>0,00</b>                       | <b>32,99</b>                                | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>20,41</b>                         | <b>-25,92</b>                        |                                                    |
| <b>1</b>   | <b>Rừng gỗ tự nhiên</b>                                                                                                                | <b>1310</b> | <b>26,58</b>       |            | <b>0,00</b>                       | <b>32,99</b>                                | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>18,63</b>                         | <b>-25,04</b>                        |                                                    |
|            | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá                                                                                              | 1311        | 26,58              |            | 0,00                              | 32,99                                       | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 18,63                                | -25,04                               |                                                    |
|            | - Rừng lá rộng rụng lá                                                                                                                 | 1312        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
|            | - Rừng lá kim                                                                                                                          | 1313        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
|            | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim                                                                                              | 1314        | 0,00               |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,00           |             |                         |                         |                                                                                 |                       | 0,00                                 | 0,00                                 |                                                    |
| <b>2</b>   | <b>Rừng tre nứa</b>                                                                                                                    | <b>1320</b> | <b>-0,88</b>       |            | <b>0,00</b>                       | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>0,00</b>                          | <b>-0,88</b>                         |                                                    |
| <b>3</b>   | <b>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</b>                                                                                                     | <b>1330</b> | <b>1,78</b>        |            | <b>0,00</b>                       | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>1,78</b>                          | <b>0,00</b>                          |                                                    |
| <b>4</b>   | <b>Rừng cau dừa</b>                                                                                                                    | <b>1340</b> | <b>0,00</b>        |            | <b>0,00</b>                       | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>0,00</b>                          | <b>0,00</b>                          |                                                    |
| <b>IV</b>  | <b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>                                                                                                       | <b>2000</b> | <b>-33,42</b>      |            | <b>-7,68</b>                      | <b>-32,99</b>                               | <b>0,08</b>    | <b>0,00</b> | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                                                                     | <b>0,00</b>           | <b>34,24</b>                         | <b>-27,07</b>                        | <b>0,00</b>                                        |
| <b>1</b>   | <b>Diện tích đã trồng cây rừng</b>                                                                                                     | <b>2010</b> | <b>-5,23</b>       |            | <b>-7,68</b>                      | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>    |             |                         |                         |                                                                                 |                       | <b>2,45</b>                          |                                      |                                                    |

| TT | Phân loại rừng              | Mã   | Diện tích thay đổi | Trồng rừng | Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng | Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng | Khai thác rừng | Cháy rừng | Phá rừng trái pháp luật | Chuyển mục đích sử dụng | Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lở xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết... | Cải tạo rừng tự nhiên | Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng | Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng | Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng |
|----|-----------------------------|------|--------------------|------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    | <i>Trong đó: Cây cao su</i> |      |                    |            |                                   |                                             |                |           |                         |                         |                                                                                |                       |                                      |                                      |                                                    |
| 2  | Diện tích có cây tái sinh   | 2020 | -1,20              |            | 0,00                              | -32,99                                      | 0,00           |           |                         |                         |                                                                                |                       | 31,79                                |                                      |                                                    |
| 3  | Diện tích khác              | 2030 | -26,99             |            | 0,00                              | 0,00                                        | 0,08           |           |                         |                         |                                                                                |                       |                                      | -27,07                               |                                                    |

**Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI  
NĂM 2025 PHƯỜNG TÂN PHONG**

*(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của UBND phường Tân Phong)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT         | Loài cây      | Tổng          | Phân theo cấp tuổi |              |              |              |               |
|------------|---------------|---------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
|            |               |               | 1                  | 2            | 3            | 4            | 5             |
| <i>(1)</i> | <i>(2)</i>    | <i>(3)</i>    | <i>(4)</i>         | <i>(5)</i>   | <i>(6)</i>   | <i>(7)</i>   | <i>(8)</i>    |
| 1          | Keo           | 29,74         | 0                  | 0            | 0            | 0            | 29,74         |
| 2          | Lát hoa       | 49,66         | 0                  | 15,36        | 34,3         | 0            | 0             |
| 3          | Loài khác     | 14,11         | 0                  | 0            | 0            | 13,52        | 0,59          |
| 4          | Mỡ            | 5,87          | 0                  | 0            | 0,85         | 2,85         | 2,17          |
| 5          | Táo mèo       | 5,05          | 0                  | 4,2          | 0,85         | 0            | 0             |
| 6          | Thông         | 77,38         | 0                  | 0            | 1,94         | 47,38        | 28,06         |
| 7          | Thông ba lá   | 3,93          | 0                  | 0            | 0            | 3,93         | 0             |
| 8          | Thông mã vĩ   | 13,32         | 0                  | 0            | 0            | 4,17         | 9,15          |
| 9          | Tổng quán sủ  | 28,29         | 0                  | 0,18         | 5,82         | 4,13         | 18,16         |
| 10         | Trầu cao bằng | 13,08         | 0                  | 0            | 0            | 0            | 13,08         |
| 11         | Vối thuốc     | 1,45          | 0                  | 0            | 0            | 0            | 1,45          |
| 12         | Xà cừ         | 2,51          | 0                  | 0            | 0            | 0,64         | 1,87          |
| 13         | Xoan          | 1,67          | 0                  | 0            | 0,21         | 0            | 1,46          |
|            | <b>Tổng</b>   | <b>246,06</b> | <b>0</b>           | <b>19,74</b> | <b>43,97</b> | <b>76,62</b> | <b>105,73</b> |